TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số**:** 02/2023/HNGĐ-ST Ngày: 17-01-2023 V/v Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồng

Ông Hoàng Văn Thái

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2020/TLST – HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn tranh chấp chia tài sản khi ly hôn. Theo thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử số 192/TB-TA ngày 27/6/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 261/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21/12/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/01/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn P, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lý Đ (Vắng mặt)

Địa chỉ: số ..., đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Trương C, sinh năm 1991 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần T, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chị Trần Ph, sinh năm 1994 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 28/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung lập ngày 14/12/2020, quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn P trình bày:

Vào ngày 16/01/2019 bà và ông Trương C tự nguyện đi đến kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng theo giấy đăng ký kết hôn số 06/2019. Quá trình sống chung thì vợ chồng bà vẫn chưa có con chung nhưng đến tháng 8/2020 vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C nhiều lần đánh, thường xuyên hành hung bà mỗi lần nhậu say, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau, bà đã cố gắng hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng không được, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, bà và ông C đã ly thân với nhau từ cuối tháng 9/2020 đến nay, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà quyết định xin ly hôn với ông C.

Khi hai bên gia đình tổ chức đám cưới cho vợ chồng bà thì hai bên gia đình có cho vợ chồng bà số vàng cưới khoảng ba cây vàng 24k. Sau khi cưới thì vợ chồng bà sống với cha mẹ ruột của bà tại thị trấn M, huyện MX. Hàng ngày bà không có làm gì, ở nhà cha mẹ, mỗi tháng thì cha mẹ bà cho bà khoảng một triệu đồng để mua sắm cho bà, ngược lại bà có đưa tiền chợ cho mẹ bà mỗi tháng ba triệu đồng (một ngày đưa 100.000 đồng). Còn ông C thì đi làm mỗi tháng đưa cho bà tiền lương từ hai đến ba triệu đồng. Vợ chồng bà tính làm ăn riêng để phát triển kinh tế của hai vợ chồng nên bàn bạc với nhau thuê nhà ở Sóc Trăng mở quán bún nước lèo. Vợ chồng bà đã thống nhất bán hết số vàng cưới ba cây vàng 24k được khoảng 150.000.000 đồng để mua sắm vật dụng trong quán cũng như trả tiền thuê mặt bằng. Do không đủ tiền nên vợ chồng bà thống nhất hỏi mượn mẹ ruột bà là bà Trần T số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 10/9/2020, khi hỏi mượn tiền thì có mặt cả hai vợ chồng bà, lúc hỏi mượn tiền thì không có làm giấy tờ, sau đó vợ chồng bà về nhà thuê ở thì bà có viết biên nhận nợ (giấy mượn nợ lập ngày 10/9/2020) để gửi cho mẹ bà giữ. Đồng thời vợ chồng bà cũng có hỏi mượn thêm của chị dâu bà là bà Trần Ph số tiền 50.000.000 đồng, khi hỏi mượn thì vợ chồng bà cùng đi hỏi mượn tiền tại nhà bà Ph, bà cũng có lập giấy mượn tiền ngày 14/9/2020 đưa cho bà Ph giữ.

Sau khi thuê nhà, mở bán quán được ba ngày thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông C đến quán bún nước lèo đang bán cùng với gia đình ông C, lúc đó có cha mẹ ruột của ông C, cha mẹ ruột của bà thì bên ông C làm dữ quá, ông C đập bàn buộc bà viết giấy trả cho ông C số tiền 127.000.000 đồng, do tình thế ép buộc bà không làm gì khác nên bà viết giấy lập ngày 27/9/2020 do ông C cung cấp cho Tòa án có nội dung sẽ trả cho ông C số tiền 127.000.000 đồng theo như ông C tính là 01 cây vàng mà gia đình ông C đã cho bà khi cưới với giá 52 triệu đồng, tiền đỗ vô mua đồ cho quán bán là 150.000.000 đồng chia đôi, mỗi đứa 75.000.000 đồng, tổng cộng là 127.000.000 đồng. Để ông C không quậy nữa cho bà yên chỗ để bán nên bà mới viết đưa giấy cho ông C giữ chứ bà không có tiền để chia cho ông C.

Còn số tiền 50.000.000 đồng mượn của bà Ph thì đã trả cọc tiền thuê nhà và ba tháng tiền nhà đã hết, hiện nay bà cũng đã trả mặt bằng lại cho người cho thuê, không còn thuê nhà nữa vì không còn vốn để buôn bán. Khi buôn bán thì không có phát sinh tiền lời vì chưa bán được gì đã có chuyện. Khi thuê nhà thì cũng sửa sang lại quán cũng khoảng 20.000.000 đồng, bỏ tiền ra để chi phí đầu tư vào quán bún nước lèo gần khoảng 260.000.000 đồng (bao gồm tiền sửa sang lại để bán quán). Số đồ đạc để bán quán hiện nay bà đang để ở nhà cha mẹ ruột của bà gồm có bàn, ghế, nồi, xoang, tô, đĩa, đũa, muỗng,…. Tổng giá trị theo bà ước lượng khoảng 120.000.000 đồng, giấy tờ mua đồ hiện nay bà còn giữ một số và đã nộp cho Tòa án khi Tòa án đi thẩm định giá tài sản chung. Nếu ông C muốn chia tài sản chung thì bà đồng ý giao đồ đạc trong quán còn lại khi thẩm định giá cho ông C chứ bà không có tiền trả cho ông C.

Còn về việc ông C nói đưa tiền lương cho bà hết thì tiền đâu ông C mua vàng cho bà và tiền đâu để chi phí đi lại trong khi đi làm, với khi bùng dịch covid qua tết ông C không có đi làm mấy tháng. Vợ chồng bà sau khi cưới về đều sống tại nhà cha mẹ ruột bà. Bà không có nhận vàng ông C mua đưa cho bà trong quá trình sống chung. Thời điểm sống chung đúng là bà có gửi tiền tiết kiệm tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là ngân hàng Vietcombank) chi nhánh Sóc Trăng khoảng tiền 50.000.000 đồng, nhưng khi ông C nghỉ làm do dịch Covid thì bà đã rút ra để chi xài cho hai vợ chồng, chứ không có rút tiền ra để chi phí cho quán bún nước lèo.

Nguyên đơn bà Nguyễn P yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà P yêu cầu được ly hôn với ông Trương C.

Về con chung: Không có, bà không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông C, chia cho ông C số tiền 127.000.000 đồng. Hiện nay bà và ông C chỉ còn tài sản chung còn lại của hai vợ chồng là những hiện vật đã được thẩm định giá vào ngày 19/9/2022, bà đồng ý giao hết tài sản này cho ông C. Ngoài ra bà và ông C không còn tài sản chung nào khác. Bà xác định không còn tài sản chung là số vàng ông C cho rằng bà đang giữ 02 cây vàng 24k.

Về nợ chung: Bà và ông C có tài sản chung có nợ chung số tiền 110.000.000 đồng. Trong đó là nợ của bà Trần T 60.000.000 đồng; nợ của bà Trần Ph là 50.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông C cùng bà có trách nhiệm trả nợ chung, mỗi người trả một nửa số nợ chung.

2/ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Lý Đ trình bày tại phiên tòa ngày 20/12/2022:

Về hôn nhân: Bà P và ông C trong khoảng thời gian hôn nhân đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đã ly thân với nhau đến nay đã hơn hai năm và bà P vẫn giữ nguyên quyết định yêu cầu được ly hôn với ông C, ông C cũng đồng ý ly hôn với bà P. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà P được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà P và ông C chưa có con chung nên bà P không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà P và ông C đều thừa nhận khi cưới thì ông bà được hai bên gia đình cho ba cây vàng 24k. Quá trình sống chung bà P và ông C đã đầu tư các chi phí mở quán bún nước lèo để bán tại Sóc Trăng có giá trị khoảng 150.000.000 đồng. Khi P viết biên nhận cho ông C số tiền 127.000.000 đồng thì đến nay tài sản chung là giá trị quán bún nước lèo đã còn lại theo kết quả định giá tài sản mà Tòa án thông báo là 33.022.000 đồng. Tại tòa ngày 20/12/2022 ông C rút lại yêu cầu chia tài sản chung là một nửa giá trị quán bún (75.000.000 đồng) nên bà P cũng xin rút lại yêu cầu giao phần tài sản còn lại của quán bún nước lèo cho ông C, bà P không còn yêu cầu gì về tài sản nữa. Còn nếu ông C giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung thì bà P đồng ý giao toàn bộ tài sản chung còn lại cho ông C là các vật dụng phục vụ bán quán bún nước lèo của bà P và ông C, không yêu cầu ông C trả lại một nửa giá trị tài sản chung. Còn về nợ chung thì cha mẹ, chị em cho mượn tiền để đầu tư kinh doanh, có sự thừa nhận của bà P, các chủ nợ xác định có việc vay mượn, không có tài liệu chứng minh việc thu nhập ổn định của bà P, ông C nên việc vay mượn tiền là có cơ sở, nợ chung phải yêu cầu ông C cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ chung với bà P, mỗi người chịu 50% giá trị nợ chung trả cho bà T và bà Ph, tổng cộng là 110.000.000 đồng. Về vàng cưới thì bà P và ông C đã bán hết để đầu tư vào quán bún nước lèo, cũng như chi phí sinh hoạt cho hai vợ chồng đã không còn số vàng như ông C trình bày, khi ông C mua vàng đưa cho bà P, bà P cũng không thừa nhận và ông C cũng không có chứng cứ gì để chứng minh có mua vàng đưa cho bà P để cất giữ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C mà chấp nhận yêu cầu của bà P buộc bà P và ông C cùng có trách nhiệm trả nợ chung.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn thì bà P không có yêu cầu xem xét.

3/ Quá trình tố tụng cũng như tại các lần mở phiên tòa bị đơn ông Trương C trình bày:

Ông và bà P được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào cuối năm 2018 và đăng ký kết hôn vào ngày 16/01/2019. Vợ chồng ông hiện nay chưa có con chung là đúng. Vợ chồng ông khi sống chung đúng là có nhiều mâu thuẫn xảy ra nhưng ông không có đánh vợ như bà P trình bày, chỉ có lần ông dùng cái gối chọi vợ ông khi cãi nhau. Khi vợ chồng xảy ra cự cãi thì tối đó ông bỏ nhà đi, sợ nóng giận quá không kiểm soát được hành động của mình. Sáng hôm sau thì ông có điện thoại kêu cha mẹ ông và cha mẹ vợ đến chứng kiến vợ chồng ông nói chuyện, qua cuộc nói chuyện thì vợ ông đòi ly hôn, ông cũng đồng ý vì thấy sống không hạnh phúc. Cho nên bà P yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý ly hôn. Về con chung chưa có nên ông cũng không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Khi cưới thì hai bên gia đình cho vợ chồng ông số vàng cưới khoảng ba cây vàng 24k. Quá trình sống chung thì ông đi làm, vợ ông ở nhà không có làm nghề gì. Sau khi cưới về thì vợ chồng ông ở nhà của dì vợ thứ

5 ở cặp bên nhà mẹ vợ, do bà P sống với dì 5 từ nhỏ, còn ăn cơm thì ăn cơm nhà dì 8, từ khi cưới đến lúc ông ra đi thì chỉ ở nhà của mẹ vợ chưa được một tháng. Không có đưa tiền cho mẹ vợ mỗi tháng là 3.000.000 đồng để phụ giúp tiền chợ. Còn hàng tháng ông đi làm đưa hết tiền lương cho bà P, có tháng đưa 5.000.000 đồng, có tháng đưa 10.000.000 đồng. Tiền vợ chồng tích lũy nên mới thảo luận thuê nhà mở quán bán bún nước lèo tại Sóc Trăng. Ông thống nhất có bỏ ra tiền đặt cọc thuê nhà 20.000.000 đồng và tiền thuê nhà ba tháng 30.000.000 đồng nữa là 50.000.000 đồng. Còn tiền mua đồ bán quán là vợ chồng bán một cây vàng giá 52.000.000 đồng rồi với tiền tích lũy của vợ chồng chứ không có mượn tiền của mẹ vợ và bà Ph như đã trình bày. Vợ chồng cùng nhau đến tiệm vàng Ngọc Lợi ở Sóc trăng chỉ bán một cây vàng 24k, vợ giữ vàng cưới còn lại là 02 cây vàng 24k chứ không có bán hết số vàng cưới. Quá trình sống chung ông có tích góp mua vàng đưa cho vợ ông khoảng 08 chỉ vàng 24k nhưng tại các phiên tòa thì ông C trình bày tích lũy mua 01 cây vàng 24k, do mua mỗi lần một vài chỉ nên ông không nhớ chính xác, ông nghỉ dịch covid nhưng công ty vẫn có hỗ trợ lương cho ông, với hàng tháng ông còn hưởng tiền hoa hồng và công tác phí.

Ngoài ra hai vợ chồng cũng có gửi tiết kiệm tại ngân hàng Vietcombank Sóc Trăng như bà P trình bày, khoản tiền tiết kiệm là 50.000.000 đồng, tài khoản gửi tiết kiệm do P đứng tên. Khi mở quán thì hai vợ chồng ông có bán hai cây vàng trị giá hơn 100.000.000 đồng (mỗi cây vàng bán giá 52.000.000 đồng), bà P rút tiền tiết kiệm trong ngân hàng là 50.000.000 đồng. Đầu tư chi phí vào mở quán bún nước lèo tất cả các chi phí khoảng vừa hơn 150.000.000 đồng. Cho nên khi bà P đòi ly hôn với ông thì có chia tài sản chung cho ông một nửa giá trị quán bún là 75.000.000 đồng, P còn giữ 02 cây vàng, mỗi cây vàng trị giá là 52.000.000 đồng. Nên P mới viết giấy tay sẽ giao cho ông số tiền 127.000.000 đồng để tự thỏa thuận chia tài sản chung. Giấy lập ngày 27/9/2020 do bà P tự viết, không có ai ép buộc, mẹ vợ ông là người lấy sổ cho bà P viết giấy đưa cho ông. Khi đó có mặt cha mẹ ruột ông, cha mẹ vợ, dì vợ, con và vợ của cậu vợ. Sau này thì bà P không đồng ý giao tiền cho ông. Theo đơn phản tố của ông thì ông có yêu cầu bà P có trách nhiệm giao lại cho ông số tiền 127.000.000 đồng gồm chia một nửa giá trị quán số tiền 75.000.000 đồng và chia số vàng 02 cây vàng 24k, mỗi người một cây vàng, trị giá mỗi cây vàng là 52.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 20/12/2022 thì ông rút lại yêu cầu chia một nửa giá trị đầu tư vào quán bún nước lèo là 75.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa ngày 17/01/2023 thì ông C thay đổi yêu cầu, vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố là yêu cầu bà P giao lại cho ông số tiền 127.000.000 đồng theo như giấy bà P đã viết đưa cho ông.

Về nợ chung: Ông khẳng định không có hỏi mượn tiền của bà T và bà Ph để đầu tư vào chi phí mở quán bún nước lèo. Ông đủ tài chính để mở quán. Bà P còn giữ hai cây vàng nên ông mới yêu cầu chia lại cho ông một cây vàng, trị giá 52.000.000 đồng. Việc bà P tự lập giấy hỏi mượn tiền là ông không biết, bà T và bà Ph cho bà P hỏi mượn tiền thì ông cũng không biết. Do đó, việc bà P cũng như bà T, bà Ph yêu cầu ông có trách nhiệm cùng bà P trả một nửa số nợ cho bà T là 60.000.000 đồng, cho bà Ph là 50.000.000 đồng là ông không đồng ý.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn thì ông không có yêu cầu gì.

4/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ngày 20/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ph trình bày:

Bà là chị dâu cô cậu ruột của bà P. Vợ chồng P có mở quán bán bún nước lèo tại Sóc Trăng nói thiếu tiền gì đó nên vợ chồng P có đến nhà của bà để hỏi mượn số tiền 50.000.000 đồng, khi đến hỏi tiền thì có cả hai vợ chồng, khi hỏi tiền thì bà P ghi giấy mượn tiền ký một mình, bà nghĩ là vợ chồng của chồng công vợ nên cũng không có yêu cầu ông C ký tên vào giấy mượn tiền. Khi hỏi mượn tiền chỉ có vợ chồng P và bà, ngoài ra không có ai. Khi hỏi mượn tiền thỏa thuận khi nào buôn bán có lời thì trả tiền lại cho bà. Nay vợ chồng P ly hôn bà yêu cầu P và C cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà, mỗi người trả một nửa số tiền nợ là 50.000.000 đồng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là giấy mượn nợ lập ngày 14/9/2020 dương lịch. Trường hợp C rút lại yêu cầu chia tài sản chung với bà P thì bà cũng đồng ý rút lại yêu cầu bà P và ông C trả nợ, bà sẽ tự thỏa thuận với P. Tại phiên tòa hôm nay bà Ph yêu cầu xin được vắng mặt.

5/ Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần T trình bày

Bà là mẹ ruột của bà P. Vợ chồng P có mở quán bán bún nước lèo tại Sóc Trăng, sau khi bán hết số vàng cưới ba cây vàng 24k mà hai bên gia đình cho ngày cưới thì vợ chồng P nói thiếu tiền nên bà mới cho mượn thêm số tiền 60.000.000 đồng, khi hỏi tiền thì có cả hai vợ chồng, khi hỏi tiền thì không có làm giấy tờ gì cả, sau đó P mới ghi giấy mượn tiền ký một mình đưa cho bà. Khi hỏi mượn tiền chỉ có vợ chồng P và bà, ngoài ra không có ai. Nay vợ chồng P ly hôn bà yêu cầu P và C cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà, mỗi người trả một nửa số tiền nợ là 60.000.000 đồng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là giấy mượn nợ lập ngày 10/9/2020 dương lịch. Trường hợp C rút lại yêu cầu chia tài sản chung với P thì bà cũng đồng ý rút lại yêu cầu bà P và ông C trả nợ, bà sẽ tự thỏa thuận với P.

Còn đối với việc ghi biên nhận 127.000.000 đồng là hôm đó C cùng với gia đình cha mẹ và hai đứa em gái của C đến quán bún đang bán làm dữ, C còn đập bàn, C tính tiền mua đồ bán quá là 150.000.000 đồng chia đôi mỗi đưa 75.000.000 đồng, với đòi lại một cây vàng mà gia đình bên C đã cho ngày cưới giá 52.000.000 đồng nên tổng tiền là 127.000.000 đồng. Ép quá nên con gái bà mới viết giấy đưa cho C để C khỏi lại quán quậy nữa.

6/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân đề nghị chấp nhận cho bà Nguyễn P ly hôn với ông Trương C. Về con chung các đương sự trình bày không có con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu phản tổ của bị đơn ông Trương C. Buộc bà Nguyễn P trả cho ông Trương C số tiền 24.585.162 đồng (49.170.324đ/2). Giao tất cả tài sản chung là những hiện vật đã thẩm định giá ngày 19/9/2022 cho ông Trương C được nhận, ông C không phải hoàn trả lại một nửa giá trị tài sản cho bà Nguyễn P.

Về nợ chung: Không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà Nguyễn P cũng như không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần T và bà Trần Ph về việc buộc ông Trương C cùng có trách nhiệm trả nợ chung với bà Nguyễn P. Bà Nguyễn P thừa nhận có nợ bà Trần T và bà Trần Ph thì buộc bà Nguyễn P tự có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần T số tiền 60.000.000 đồng và trả cho bà Trần Ph số tiền 50.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, các đương sự cũng không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ph vắng mặt nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 16/01/2019 bà Nguyễn P và ông Trương C là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông C là hợp pháp. Trong cuộc sống chung giữa vợ chồng, theo bà P và ông C đều cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông bà đã ly thân với nhau từ cuối tháng 9/2020 đến nay và đến nay bà P vẫn giữ nguyên quyết định yêu cầu được ly hôn với ông C, còn ông C thì cũng thống nhất ly hôn với bà P. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của ông C và bà P đã không còn sự tin tưởng, quan tâm dành cho nhau, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, thể hiện ông bà đã ly thân với nhau từ cuối tháng 9/2020 đến nay và quá trình tố tụng thì ông C và bà P đều kiên quyết

chấm dứt mối quan hệ hôn nhân với nhau, tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà P là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà P được ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: Bà P và ông C đều trình bày giữa ông bà chưa có con chung, không có đề nghị Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không tiến hành xem xét về con chung.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn bà P cho rằng giữa bà và ông C chỉ còn tài sản chung là các vật dụng còn lại của quán bán bún nước lèo nên ông C muốn chia tài sản chung thì bà giao hết các vật dụng còn lại của quán cho ông C, không còn tài sản chung là 02 cây vàng 24k để chia cho ông C số tiền 127.000.000 đồng. Còn ông C cho rằng tài sản chung còn lại giữa ông và bà P là giá trị cái quán bán bún nước lèo thời điểm năm 2020 khi ông và bà P ly thân với nhau là 150.000.000 đồng, ông và bà P thỏa thuận mỗi người một nửa, giao cho bà P lấy cái quán, còn ông lấy tiền, nên bà Phấn đồng ý trả cho ông số tiền 75.000.000 đồng và bà P còn giữ 02 cây vàng 24k, chia cho ông một cây vàng trị giá 52.000.000 đồng nên buộc bà P chia lại cho ông số tiền 127.000.000 đồng. Hội đồng xét xử có những nhận định như sau:

[4.1] Đối với tài sản chung là giá trị của quán bún nước lèo hoặc tài sản còn lại sau khi bà P trả lại mặt bằng quán đã thuê bán bún nước lèo được thẩm định giá ngày 19/9/2022. Tài sản chung giữa bà P và ông C hiện nay chỉ còn lại hiện vật là tất cả các vật dụng được thẩm định giá ngày 19/9/2022. Nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng thì đến thời điểm hiện nay tài sản chung còn lại gì thì chia cho các đương sự những tài sản chung đó. Ông C yêu cầu chia một nửa giá trị quán là 150.000.000 đồng nhưng bà P không đồng ý và xác định chỉ còn lại những hiện vật đã đề nghị Tòa án thẩm định giá. Do quán bún nước lèo của ông bà hiện nay đã không còn nên không thể chia hiện vật hay một nửa giá trị quán theo yêu cầu của ông C. Mà hiện vật hiện nay còn lại do bà P đang giữ, bà P đồng ý giao hết các hiện vật này cho ông C mà không yêu cầu nhận một nửa giá trị tài sản. Ông C có yêu cầu chia tài sản chung là quán bún nước lèo nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà P, giao toàn bộ tài sản là các vật dụng quán cho ông C (được nêu kèm theo trong phần quyết định), tổng giá trị là 33.022.000 đồng, còn việc ông C yêu cầu chia một nửa giá trị quán bún nước lèo 75.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông C về việc yêu cầu chia hai cây vàng 24k, buộc bà P giao cho ông giá trị một cây vàng là 52.000.000 đồng, bà P không đồng ý.

[4.2.1] Hội đồng xét xử nhận định như sau: Ông C trình bày khi vợ chồng ông đám cưới được gia đình hai bên cho tổng cộng 03 cây vàng 24k, việc này bà P cũng thống nhất. Như vậy, tài sản chung ban đầu của ông C và bà P là 03 cây vàng 24k được cho ngày cưới.

[4.2.2] Quá trình sống chung ông C cho rằng có mua thêm số vàng tích lũy lúc thì nói là mua 08 chỉ vàng 24k, lúc lại nói là mua 01 cây vàng 24k nhưng lại

mua mỗi lần vài chỉ, mua không còn giấy tờ, ông không nhớ chính xác số lượng vàng mua tích lũy, còn bà P không thừa nhận bà có nhận số vàng tích lũy mà ông C mua từ 08 chỉ đến 01 cây vàng 24k cho nên ông C không có chứng cứ gì để chứng minh có tích lũy số vàng 24k là tài sản chung.

[4.2.3] Ông C cho rằng quá trình sống chung thì vợ chồng ông có tích lũy nguồn tiền là 50.000.000 đồng được gửi tiết kiệm tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là ngân hàng Vietcombank) chi nhánh Sóc Trăng, tài khoản tiết kiệm đứng tên bà P. Bà P cũng thừa nhận có vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quá trình hôn nhân, vợ chồng ông C còn có tích lũy nguồn tiền theo tài khoản tiết kiệm được gửi tại ngân hàng Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng, tài khoản tiết kiệm đứng tên bà P, tuy nhiên số tiền tiết kiệm theo xác nhận của ngân hàng Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng có số tiền là 49.170.324 đồng. Bà P cho rằng đã rút ra chi xài cho cá nhân hai vợ chồng trước thời điểm mở quán là hai ba tháng; còn ông C cho rằng hai vợ chồng ông rút số tiền tiết kiệm ra thời điểm mở quán bún nước lèo tháng 9/2020. Theo xác nhận của ngân hàng Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng xác nhận bà Nguyễn P có tất toán tài khoản tiết kiệm vào ngày 04/9/2020 với số tiền 49.170.324 đồng. Đây là khoản thời gian mà ông C và bà P chuẩn bị để mở quán bún nước lèo. Cho nên việc bà P cho rằng đã rút số tiền tiết kiệm trong ngân hàng Vietcombank chi nhánh Sóc Trăng trong thời điểm ông C nghĩ dịch để chi phí sinh hoạt cho ông C và bà P là không phù hợp mà lời trình bày của bị đơn ông C mới phù hợp. Do đó, việc ông C cho rằng khoản tiền rút trong tài khoản tiết kiệm của bà P dùng để đầu tư vào chi phí mở quán bán bún nước lèo là có căn cứ.

[4.2.4] Như vậy, tài sản chung của ông C và bà P có được trong quá trình hôn nhân giữa ông bà gồm 03 cây vàng 24k và số tiền 49.170.324 đồng. Bà P cho rằng đầu tư toàn bộ chi phí mở quán lên đến tổng cộng 260.000.000 đồng nhưng không cung cấp giấy tờ tài liệu chứng minh tất cả chi phí đầu tư vào quán bún nước lèo là 260.000.000 đồng mà tại phiên tòa ngày 20/12/2022 thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà P cũng thống nhất với ông C là chi phí đầu tư vào quán bún giá trị tổng cộng là 150.000.000 đồng. Cho nên Hội đồng xét xử xác định chi phí đầu tư vào mở quán bán bún nước lèo của ông C và bà P theo như sự thừa nhận của các bên là 150.000.000 đồng. Quá trình tố tụng bà P và ông C đều trình bày thời điểm khi mở quán bún thì bán một cây vàng 24k giá trị là 52.000.000 đồng. Cho nên thời điểm mở quán bún nước lèo đầu tư chi phí phải bán đến 03 cây vàng 24k (52.000.000 đồng x 03 = 156.000.000 đồng) thì mới đảm bảo nguồn tiền đầu tư vào quán bún nước lèo. Cho nên không còn số vàng cưới nào để ông C yêu cầu bà P chia lại. Tài sản chung của ông C và bà P còn lại sau khi mở quán bún nước lèo chỉ còn lại số tiền 49.170.324 đồng. Do số tiền này bà P đã rút ra quản lý, sử dụng nên bà P có trách nhiệm chia một nửa số tiền này lại cho ông C. Tức là giao lại cho ông C số tiền 49.170.624đ : 2 = 24.585.162 đồng.

[5] Về nợ chung: Theo phân tích tại mục [4] thì bà P và ông C có đủ khả năng tài chính để chi phí đầu tư mở quán bún nước lèo tại Sóc Trăng để bán. Cho nên việc nguyên đơn bà P cho rằng có hỏi mượn tiền của bà T số tiền

60.000.000 đồng, hỏi mượn tiền của bà Ph số tiền 50.000.000 đồng để chi phí vào việc mở quán bán bún nước lèo là không có cơ sở. Bà P tự làm giấy mượn nợ, cũng không chứng minh được số tiền hỏi mượn nợ là bỏ vào đầu tư chi phí mở quán bún nước lèo do bà P và ông C mở bán, ông C không thừa nhận có hỏi mượn nợ, các chủ nợ cũng không chứng minh được việc cho bà P hỏi mượn nợ là ông C biết. Cho nên việc bà P thừa nhận có hỏi nợ bà T, bà Ph thì bà P phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T, bà Ph.

[6] Xét về chứng cứ là đoạn ghi âm được bị đơn ông Trương C cung cấp cho tòa án làm căn cứ chứng minh việc bà P tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung là số tiền 127.000.000 đồng cho ông C khi gia đình ông C đến gặp gia đình bà P để chứng kiến cuộc nói chuyện, thỏa thuận ly hôn, chia tài sản chung giữa bà P và ông C. Đoạn ghi âm của ông C cung cấp cũng không có ghi tường trình về từng câu nói của từng người trong đoạn ghi âm và cũng đã được mở đoạn ghi âm cho các đương sự nghe khi đối chất sự việc với nhau trong quá trình tố tụng. Đồng thời, tài sản chung và nợ chung giữa bà P và ông C đã được Hội đồng xét xử nhận định xác định tại mục số [4] và mục số [5] nêu trên nên không cần đặt ra xem xét đối với đoạn ghi âm mà bị đơn ông C cung cấp.

[7] Xét yêu cầu độc lập của bà Trần T về việc buộc bà Nguyễn P và ông Trương C cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ chung là 60.000.000 đồng. Cũng như phân tích tại mục [5] thì bà T cho bà P hỏi mượn số tiền 60.000.000 đồng, giấy mượn tiền chỉ có bà P ký, ông C không thừa nhận, bà T cũng không chứng minh được ông C có sử dụng chung với bà P số tiền hỏi mượn. Nên không có cơ sở để chấp nhận việc bà T yêu cầu ông C cùng bà P có trách nhiệm trả nợ cho bà T. Do bà P thừa nhận nợ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập buộc bà P tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền 60.000.000 đồng.

[8] Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Ph về việc buộc bà Nguyễn P và ông Trương C cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ chung là 50.000.000 đồng. Cũng như phân tích tại mục [5] thì bà Ph cho bà P hỏi mượn số tiền 50.000.000 đồng, giấy mượn tiền chỉ có bà P ký, ông C không thừa nhận, bà Ph cũng không chứng minh được ông C có sử dụng chung với bà P số tiền hỏi mượn. Nên không có cơ sở để chấp nhận việc bà Ph yêu cầu ông C cùng bà P có trách nhiệm trả nợ cho bà Ph. Do bà P thừa nhận nợ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu độc lập buộc bà P tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Ph số tiền 50.000.000 đồng.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Căn cứ điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; phải chịu án phí chia tài sản chung là 24.585.162 đồng x 5% = 1.229.258 đồng và chịu án phí đối với nghĩa vụ trả cho bà T, bà Ph là 110.000.000đ x 5% = 5.500.000 đồng. Tổng án phí bà P phải chịu là 6.729.258đ, được khấu trừ vào số tiền bà P đã nộp là 300.000 đồng. Như vậy, bà P nộp thêm số tiền 6.429.258 đồng.

+ Ông C phải chịu án phí đối với phần chia tài sản chung gồm tài sản chung được nhận 33.022.000 đồng + 24.585.162 đồng (số tiền được chia tài sản chung) là 57.607.162đ đồng x 5% = 2.880.358đ. Ông C còn phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận là 75.000.000đ – 33.022.000đ = 41.978.000đ x 5% = 2.098.900đ. Tổng án phí 4.979.258đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.175.000 đồng. Ông C phải nộp án phí thêm số tiền 1.804.258đ.

+ Bà Trần T được Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng.

+ Bà Ph được Tòa án chấp nhận yêu cầu độc lập nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng.

[10] Về chi phí thẩm định – định giá tài sản chung: 7.200.000 đồng, bà Nguyễn P và ông Trương C mỗi người chịu một nửa, số tiền mỗi người phải chịu là 3.600.000 đồng. Bà P đã nộp tạm ứng trước nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà P số tiền 3.600.000 đồng.

[11] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm về hướng giải quyết vụ án nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm đ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn P được ly hôn với ông Trương C.

2/ Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương C. Bà Nguyễn P và ông Trương C mỗi người được chia tài sản chung số tiền 24.585.162 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng). Số tiền này bà Nguyễn P đang giữ nên buộc bà P giao cho ông C số tiền 24.585.162 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng).

Chi cho ông Trương C toàn bộ tài sản chung gồm các vật dụng sau:

Stt	Tên tài sản	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Số lượng
01	Tủ bếp nhôm kính.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,45 x 0,72 x 1,25 (m). – Kết cấu: Khung nhôm + vách kính, phía trên lót gạch Ceramic 40 x 40 (cm), phía dưới có gắn bánh xe di chuyển. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
02	Ghế nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Kích thước (D x R x C): 0,36 x 0,37 x 0,83 (m). – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	70 cái
03	Đế bình ga.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,41 x 0,41 x 0,06 (m). – Kết cấu: Khung sắt, phía dưới có gắn bánh xe. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
04	Kệ dép.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,4 x 0,8 x 1 (m). – Kết cấu: Khung nhôm. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
05	Tủ kính.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,85 x 1,7 x 1,78 (m). – Kết cấu: Khung nhôm, vách kính + inox, phía dưới có gắn bánh xe di chuyển. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
06	Mâm nhỏ.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Tân Lập Thành. – Kích thước: Đường kính rộng 0,4 m; cao 0,05 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
07	Mâm lớn.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Tân Lập Thành.	03 cái

		– Kích thước: Đường kính rộng 0,45 m; cao 0,05 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	
08	Thau vuông.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Tân Lập Thành. – Kích thước (D x R x C): 0,15 x 0,38 x 0,38 (m). – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	04 cái
09	Dĩa mủ nhỏ.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Vĩ Hưng. – Kích thước: Đường kính rộng 0,15 m; cao 0,02 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	34 cái
10	Dĩa mủ lớn.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Vĩ Hưng. – Kích thước: Đường kính rộng 0,18 m; cao 0,02 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	41 cái
11	Hộp nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Tân Lập Thành. – Kích thước: Rộng 0,17 m; cao 0,08 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	08 cái
12	Quạt treo đứng.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: SENKO. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
13	Bàn Inox.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,58 x 0,76 x 0,98 (m). – Vật liệu: Inox. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	15 cái
14	Nồi cơm điện.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Kim Cương – Dung tích: 1,8 lít.	01 cái

		*** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, bị rỉ sét một vài chỗ.	
15	Bếp ga.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Ngọc Thanh. – Model: 2020. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, bị rỉ sét một vài chỗ.	01 cái
16	Bếp ga mini.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Nam Quốc. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, bị rỉ sét một vài chỗ.	01 cái
17	Bếp ga mini.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: NaMiLux. *** Hiện trạng:** Đã hư hỏng, không còn sử dụng được.	01 cái
18	Hộp đựng khăn giấy.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	12 cái
19	Hộp đựng đũa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	13 cái
20	Đế khay ống đũa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	14 cái
21	Ca nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Dung tích: 03 lít. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
22	Thùng mút.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước (D x R x C): 0,4 x 0,5 x 0,7 (m). *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
23	Xô nhựa.	– Năm sử dụng: 2020.	06 cái

		– Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Dung tích: 20 lít. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	
24	Xô nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Dung tích: 14 lít. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
25	Xô nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Dung tích: 10 lít. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	06 cái
26	Xoang.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước: Rộng 0,5 m; cao 0,27 m. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
27	Rổ nhựa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: Duy Tân. – Kích thước: Đường kính 0,5 m; cao 0,16 m. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
28	Ly.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Thủy tinh. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	44 cái
29	Bảng hiệu.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước: Rộng 1,06 m; cao 1,66 m. – Kết cấu: Khung sắt + vách nhôm. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
30	Tô lớn.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Sành. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	133 cái
31	Tô nhỏ.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Nhựa.	25 cái

		*** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	
32	Thau nhôm.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Kích thước: Đường kính 0,44 m; cao 0,11 m. – Vật liệu: Nhôm. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	02 cái
33	Thùng đá.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Hiệu: MATSU. – Dung tích đúng: 85 lít. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	01 cái
34	Đũa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Gỗ. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	134 đôi
35	Muỗng.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Inox. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	125 cái
36	Sọt rác.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Số lượng: 15 cái. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	15 cái
37	Hủ nhựa đựng ớt.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Dung tích: 330 ml. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	11 cái
38	Hủ đựng chanh.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	04 cái
39	Hủ đựng nước mắm.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	06 cái
40	Hủ đựng tăm.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	04 cái
41	Ống đũa.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam.	01 cái

		– Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	
42	Hủ nhựa đựng rau câu.	– Năm sử dụng: 2020. – Xuất xứ: Việt Nam. – Vật liệu: Nhựa. *** Hiện trạng:** Đã tạm ngưng sử dụng, còn tốt.	04 cái

Toàn bộ số tài sản này hiện do bà Nguyễn P đang giữ nên buộc bà P giao lại cho ông C.

4/ Về nợ chung: Không có nợ chung. Buộc bà Nguyễn P tự chịu trách nhiệm hoàn trả nợ riêng cho bà Trần T số tiền nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và trả số tiền nợ riêng cho bà Trần Ph là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

5/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

6/ Về chi phí thẩm định giá: số tiền 7.200.000 đồng bà Nguyễn P và ông Trương C mỗi người chịu một nửa, số tiền 3.600.000 đồng. Bà P đã nộp tạm ứng trước nên ông C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà P số tiền 3.600.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm nghìn đồng).

7/ Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn P phải chịu án phí tổng cộng là 7.029.258 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006896 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà Nguyễn P phải nộp án phí thêm số tiền 6.429.258đ (Sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi tám đồng).

+ Ông Trương C phải chịu án phí tổng cộng là 4.979.258đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.175.000 đồng (Ba triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007562 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, ông Trương C phải nộp án phí thêm số tiền 1.804.258đ (Một triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, hai trăm năm mươi tám đồng).

+ Bà Trần T được hoàn trả lại số tiền 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007638 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

+ Bà Trần Ph được hoàn trả lại số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm chục nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007637 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

8/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND TT M, huyện MX;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký và đóng dấu

Đặng Thị Vàng

TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 06/2023/QĐ-SCBSBA	*Ngã Năm, ngày 08 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do nhầm lẫn về đánh máy trong bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn P, sinh năm 1997

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lý Đ

Địa chỉ: số ..., đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn*: Ông Trương C, sinh năm 1991

Địa chỉ: ấp T, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần T, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chị Trần Ph, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp C, thị trấn M, huyện MX, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1/ Tại dòng 20, 21 từ trên xuống trang 12 của bản án đã ghi: "…..buộc bà P giao cho ông C số tiền 24.585.162 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng)."

Nay bổ sung như sau: "…..buộc bà P giao cho ông C số tiền 24.585.162 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi hai đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án."

2/ Tại dòng 7 từ dưới lên trang 17 của bản án đã ghi: "50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)"

Nay được bổ sung như sau: "50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án."

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND thị xã Ngã Năm.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đặng Thị Vàng